

Số: 04/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 11/3/2022

V/v “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Nguyên Khoa.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Hữu Tuấn

Bà Huỳnh Thị Kiều Duyên.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Tô Thị Út – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:** Bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy -  
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2021/TLPT-DS ngày 29 tháng 10 năm 2021 về “Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2020/DS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 30/2021/QĐ-PT ngày 18 tháng 11 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị Cẩm Tr**, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Số 89/14, Đường T, Khóm B, Phường B, TP VL, tỉnh Vĩnh Long.

Chỗ ở hiện nay: Số 29A, LTHG, Phường H, TP VL, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Phan Duy V** – Công ty luật TNHH MTV TL thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long. (có mặt)

Địa chỉ: Số 1/1, LVL, Phường H, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long.

2. Bi đơn: Anh **Huỳnh Tuấn C**, sinh năm 1975 (có mặt)

Địa chỉ: Số 89/14, Đường T, Khóm B, Phường N, TP VL, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà **Trương Thị R**, sinh năm 1944 (chết năm 2021)

3.2. Chị **Huỳnh Ngọc B**, sinh năm 1968 (xin vắng)

3.3. Chị **Huỳnh Thị Ngọc V**, sinh năm 1970 (xin vắng)

3.4. Anh **Huỳnh Minh T**, sinh năm 1996 (có mặt)

Địa chỉ: Số 89/14, Đường T, Khóm B, Phường N, TP VL, tỉnh Vĩnh Long.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trương Thị R gồm:

Anh **Huỳnh Tuấn Kh**, sinh năm 1963 (vắng mặt)

Anh **Huỳnh Tấn Kh**, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 89/14, Đường T, Khóm B, Phường N, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long.

Ngoài anh Kh và anh T còn có bị đơn Huỳnh Tuấn C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Huỳnh Ngọc B, Huỳnh Thị Ngọc V là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trương Thị R.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Huỳnh Tuấn C.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân thành phố VL.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 31/8/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm Tr trình bày:*

Tại Quyết định số 54/2020/QĐST-HNGĐ ngày 09/3/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long đã quyết định: Chị Tr và anh Huỳnh Tuấn C thuận tình ly hôn; con chung Huỳnh Minh T, sinh ngày 24/12/1996 đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết, Huỳnh Minh T, sinh ngày 13/7/2006 giao anh C nuôi dưỡng, chị Tr không cấp dưỡng con chung; tài sản chung, nợ chung không yêu cầu giải quyết. Chị Tr không thỏa thuận được với anh C về việc chia tài sản chung nên yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Trước khi ly hôn, anh C, chị Tr được bà Trương Thị R là mẹ ruột anh C tặng cho thửa đất 163, tờ bản đồ 16, diện tích 217,1m<sup>2</sup> tại Khóm B, Phường N, thành phố VL. Anh C là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CO 638281 ngày 28/8/2018.

Trên thửa đất 163 tồn tại 03 căn nhà cấp 4, vách chung: Căn thứ nhất diện tích khoảng 67m<sup>2</sup> do chị Huỳnh Thị Ngọc V xây dựng, sử dụng; căn thứ hai diện tích khoảng 80m<sup>2</sup> đang là nơi cư trú của bà R, anh C, cháu Huỳnh Minh T; căn thứ ba diện tích theo đo đạc hiện trạng 54,4m<sup>2</sup> đang là nơi cư trú của Huỳnh Minh T.

Trong quá trình sử dụng, căn nhà thứ hai xuống cấp nên chị Tr, anh C cùng xuất tiền ra nâng cấp, sửa chữa lại chi phí khoảng 90.000.000 đồng và hiện bà R, anh C, cháu T đang cư trú. Căn nhà thứ ba hiện đang là nơi cư trú của Huỳnh Minh T thì lúc trước là đất trống, bà R có nói cho chị Huỳnh Ngọc B phần đất trống này. Đến năm 2013, chị B làm ăn thất bại, nợ khoảng 60.000.000 đồng nên chị Tr, anh C trả nợ thay cho chị B để nhận phần đất này và xây dựng nhà cho T ở vào năm 2016.

Trong khoảng thời gian vợ chồng chung sống với nhau, chị Tr và anh C có vay của Ngân hàng TMCP SG - Chi nhánh tỉnh Vĩnh Long số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 31/10/2018, tài sản thế chấp là thửa đất 163, tờ bản đồ 16, do chị Tr và anh C cùng ký tên vào hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản. Khi thực hiện thủ tục thuận tình ly hôn, chị Tr và anh C tự thỏa thuận với nhau là căn nhà diện tích khoảng 80m<sup>2</sup> sau này sẽ tặng cho con Huỳnh Minh T; căn nhà diện tích 54,4m<sup>2</sup> sẽ tặng cho con là Huỳnh Minh T. Nợ chung vợ chồng chia đôi, mỗi người trả ½ và đã trả nợ Ngân hàng xong.

Nay chị Tr yêu cầu anh C chia cho chị Tr được sở hữu, sử dụng hiện vật là căn nhà ở cấp 4 gồm: nhà chính kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái tole, có trần, vách tường, nền gạch men, độc lập (01 không vách); nhà phụ phía sau kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái tole, có trần, vách tường, nền gạch men, độc lập; nhà tiền chế phía trước kết cấu khung

tiền chế, mái tole, không trần, nền lát gạch vỉa hè, tường lửng + khung sắt hộp (01 không vách) gắn quyền sử dụng đất diện tích 54,4m<sup>2</sup>, thuộc chiết thửa 163 để chị Tr tặng cho con là Huỳnh Minh T.

- *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/12/2020 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Huỳnh Tuấn C trình bày:*

Quyền sử dụng đất thửa 163, tờ bản đồ 16, diện tích 217,1m<sup>2</sup>, tại Khóm B, Phường N, thành phố VL do anh C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 638281 cấp ngày 28/8/2018 có nguồn gốc hộ ông Huỳnh Văn H (cha ruột anh C) đứng tên. Ông H chết ngày 03/02/2001 nên bà Trương Thị R là mẹ cùng các con là anh C, chị V, chị B thống nhất thửa đất 163 do bà R đứng tên nhận thừa kế và bà R được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 22/8/2018, bà R, chị V, chị B ký hợp đồng tặng cho cá nhân anh C quyền sử dụng đất thửa 163 và anh C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh C đang giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 163, không thể chấp vay tiền ở cá nhân, tổ chức nào khác.

Trên thửa đất 163 có tồn tại 03 căn nhà tường kiên cố, cấp 4, trong đó: 01 căn đang do con trai lớn tên Huỳnh Minh T cư trú; 01 căn do anh C, bà R, cháu T đang cư trú; 01 căn do chị Huỳnh Thị Ngọc V cư trú. Căn nhà gắn liền trên phần đất diện tích 54,4m<sup>2</sup> tại chiết thửa 163 đang do T cư trú được xây dựng từ nguồn tiền khoảng 200.000.000 đồng do anh C, chị Tr dành dụm mà có. Căn nhà đang là nơi cư trú của anh C, bà R, cháu T thì anh C, chị Tr sửa chữa, tu bổ nhà chi phí khoảng 50.000.000 đồng. Căn nhà của chị Huỳnh Thị Ngọc V thì chị V xuất tiền xây dựng.

Theo yêu cầu khởi kiện của chị Tr thì anh C đồng ý để T cư trú đến suốt đời tại nhà, đất diện tích 54,4m<sup>2</sup> thuộc chiết thửa 163, nhưng tách thửa cho T thì anh C không đồng ý. Trường hợp ý kiến này của anh C không được Tòa án chấp nhận thì anh C hoàn trả lại chị Tr số tiền 100.000.000 đồng là ½ giá trị nhà ở, nhưng cháu T phải đi nơi khác cư trú. Trường hợp cả hai ý kiến này của anh C không được Tòa án chấp nhận thì anh C yêu cầu chị Tr, cháu T tháo dỡ toàn bộ căn nhà mà hiện cháu T đang cư trú và trả lại ông C phần đất trống.

- *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/4/2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị R trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất 163, tờ bản đồ 16 là của cha mẹ chồng để lại cho chồng là hộ ông Huỳnh Văn H đứng tên. Năm 2001, ông H chết nên bà R nhận thừa kế và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2018, bà R được sự đồng ý các con là V và B đã ký hợp đồng tặng cho cá nhân anh C đứng tên thửa đất 163 và anh C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 28/8/2018. Trên thửa đất 163 có tồn tại 03 căn nhà kiên cố, cấp 4, vách chung theo như anh C và chị Tr trình bày là đúng. Căn nhà đang là nơi cư trú của bà R, anh C, cháu T thì anh C, chị Tr khi chưa ly hôn có xuất tiền ra để sửa chữa, tu bổ nhà như: dán gạch ốp tường, lát gạch men. Bà R xác định năm 2018 tặng cho riêng anh C thửa đất 163, không tặng cho chung anh C, chị Tr. Bà R không đồng ý yêu cầu khởi kiện của chị Tr.

- *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 19/4/2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Ngọc V trình bày:*

Chị V được bà R đồng ý cho xây dựng 01 căn nhà cấp 4 gắn liền trên một phần đất tại chiết thửa 163 và chị Vân đang cư trú tại nhà, đất này. Năm 2018, chị V cùng chị B đồng ý với bà R ký hợp đồng tặng cho riêng anh C thửa đất 163, không tặng cho chung vợ chồng anh C, chị Tr. Bà V không ý kiến gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt suốt quá trình tiến hành tố tụng và xét xử vắng mặt tại các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm.

- *Tại Biên bản lấy lời khai ngày 17/5/2021, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Ngọc B trình bày:*

Chị B thừa nhận do làm ăn thất bại nên bà R, anh C, chị Tr có trả nợ thay chị B số nợ khoảng 30.000.000 đồng, nhưng không đồng ý trình bày của chị Tr về việc chị Tr, anh C đóng góp tiền trả nợ thay chị B nên được chị B đồng ý cho sử dụng phần đất 54,4m<sup>2</sup> thuộc chiết thửa 163 để xây dựng nhà ở cho cháu T. Vì thời điểm trả nợ, thửa đất 163 do bà R đứng tên, không có tặng cho chị B nên chị B không có quyền quyết định đối với phần đất 54,4m<sup>2</sup>. Chị B không ý kiến gì trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt suốt quá trình tiến hành tố tụng và xét xử vắng mặt tại các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm.

- *Tại bản án sơ thẩm số 68/2021/HNGĐ-ST ngày 06/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long đã tuyên xử:*

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Cẩm Tr.

Buộc anh Huỳnh Tuấn C chia chị Nguyễn Thị Cẩm Tr quyền sở hữu, quyền sử dụng 01 nhà ở cấp 4 gồm nhà chính kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái tole, có trần, vách tường, nền gạch men, độc lập (01 không vách); nhà phụ phía sau kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái tole, có trần, vách tường, nền gạch men, độc lập; nhà tiền chế phía trước kết cấu khung tiền chế, mái tole, không trần, nền lát gạch vỉa hè, tường lửng + khung sắt hộp (01 không vách) và quyền sử dụng đất diện tích 54,4m<sup>2</sup>, thuộc chiết thửa 163, tờ bản đồ 16, địa chỉ: Khóm B, Phường N, thành phố Vĩnh Long.

Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Cẩm Tr với cháu Huỳnh Minh T về việc chị Tr giao cháu T quản lý, sử dụng, sở hữu 01 nhà ở cấp 4 gồm nhà chính kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái tole, có trần, vách tường, nền gạch men, độc lập (01 không vách); nhà phụ phía sau kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái tole, có trần, vách tường, nền gạch men, độc lập; nhà tiền chế phía trước kết cấu khung tiền chế, mái tole, không trần, nền lát gạch vỉa hè, tường lửng + khung sắt hộp (01 không vách) và quyền sử dụng đất diện tích 54,4m<sup>2</sup>, thuộc chiết thửa 163, tờ bản đồ 16, địa chỉ: Khóm B, Phường N, thành phố VL. Đính kèm Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/01/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Vĩnh Long; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản cùng lập ngày 22/12/2020.

Các đương sự liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký cấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền yêu cầu và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

- Ngày 19/7/2021, bị đơn anh Huỳnh Tuấn C kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Cẩm Tr về việc yêu cầu chia tài sản chung là phần đất 54,4m<sup>2</sup> thuộc chiết thửa 163. Anh C sẽ hoàn lại cho chị Trang ½ giá trị căn nhà gắn liền trên phần đất 54,4m<sup>2</sup> thuộc

chiết thừa 163 theo định giá của cấp sơ thẩm và đồng ý để cho con trai là Huỳnh Minh T tiếp tục ở tại căn nhà này, còn việc tặng cho nhà sẽ thực hiện sau.

- Ngày 21/7/2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố VL có Quyết định kháng nghị phúc thẩm đối với Bản án sơ thẩm số 68/2021/HNGĐ-ST ngày 06/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố VL với nội dung:

*Thứ nhất*, Thừa đất 163, tờ bản đồ 16, diện tích 217,1m<sup>2</sup> tọa lạc tại Khóm B, Phường N, thành phố VL là của bà R mẹ ruột anh C tặng cho riêng cá nhân anh C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong quá trình chung sống, anh C và chị Tr có xuất tiền ra xây dựng mới 01 căn nhà cấp 4 trên diện tích 54,4m<sup>2</sup> thuộc tách thửa 163 (hiện cháu Huỳnh Minh T đang ở) và có sửa chữa căn nhà chính nhưng không nhớ rõ chi phí xây dựng cụ thể là bao nhiêu vì không có chứng từ. Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của anh C và chị Tr là thửa đất 163, tờ bản đồ 16, diện tích 217,1m<sup>2</sup> trị giá là 137.017.000 đồng và căn nhà gắn liền trên 54,4m<sup>2</sup> đất trị giá 98.030.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm chia cho chị Tr căn nhà cấp 4 gắn liền trên 54,4m<sup>2</sup> đất có tổng trị giá 112.718.556 đồng là chưa xem xét đến hoàn cảnh và công sức đóng góp của anh C vào khối tài sản chung theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình. Vì đất này anh C được mẹ là bà R tặng cho và anh C còn phải nuôi mẹ và con chung khi ly hôn giao cho anh C nuôi không có cấp dưỡng.

*Thứ hai*, Chị Tr khởi kiện yêu cầu chia cho chị 01 căn nhà cấp 4 gắn liền trên 54,4m<sup>2</sup> đất thuộc tách thửa 163 nằm trong khối tài sản chung vợ chồng là toàn bộ thửa đất 163. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm chia cho chị Tr 54,4m<sup>2</sup> đất thuộc tách thửa 163, nhưng không xác định phần tài sản của anh C được chia là chưa giải quyết toàn diện nội dung vụ án theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

*Thứ ba*, Cấp sơ thẩm buộc chị Tr phải chịu án phí tương ứng với tài sản được chia, nhưng không buộc anh C phải chịu án phí là chưa phù hợp với quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Tại phiên tòa phúc thẩm*: Các đương sự không có cung cấp tài liệu, chứng cứ mới và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện Viện kiểm sát thay đổi một phần kháng nghị xác định tài sản chung của anh C và chị Tr là phần đất diện tích 54,4m<sup>2</sup> thuộc tách thửa 163, các phần kháng nghị còn lại vẫn giữ nguyên.

- *Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn*:

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 68/2021/HNGĐ-ST, ngày 06/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố VL về chia tài sản chung của anh C, chị Tr.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long*:

+ Về tính hợp pháp của kháng nghị, kháng cáo: Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long và bị đơn kháng cáo thực hiện đúng thủ tục và thời hạn theo quy định của Bộ

luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm là phù hợp.

+ Về tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã thực hiện đầy đủ theo đúng thủ tục của pháp luật tố tụng dân sự quy định.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố VL.

Sửa bản án sơ thẩm số 68/2021/HNGĐ-ST, ngày 06/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Cẩm Tr.

Buộc anh Huỳnh Tuấn C chia cho chị Nguyễn Thị Cẩm Tr quyền sử dụng đất thuộc tách thửa 163, diện tích 54,4m<sup>2</sup>, tờ bản đồ 16, tại Khóm B, Phường N, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long và quyền sở hữu 01 nhà gắn liền trên đất loại nhà ở cấp 4 gồm: nhà chính kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái tole, có trần, vách tường, nền gạch men, độc lập (01 không vách); nhà phụ phía sau kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái tole, có trần, vách tường, nền gạch men, độc lập; nhà tiền chế phía trước kết cấu khung tiền chế, mái tole, không trần, nền lát gạch via hè, tường lửng + khung sắt hộp (01 không vách).

Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Cẩm Tr với cháu Huỳnh Minh T về việc chị Tr giao cho cháu T được quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà gắn liền trên phần đất thuộc tách thửa 163, diện tích 54,4m<sup>2</sup> nói trên.

Buộc chị Tr có trách nhiệm hoàn lại cho anh C giá trị tài sản bằng số tiền là 23.807.283đ (hai mươi ba triệu, tám trăm lẻ bảy nghìn, hai trăm tám mươi ba đồng).

Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn kháng cáo không phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Nguyên đơn và bị đơn phải chịu tiền án phí sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với tài sản được chia. Về chi phí tố tụng thì nguyên đơn và bị đơn mỗi bên phải chịu 50%.

- Phần tranh luận: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn không có tranh luận và vẫn bảo lưu ý kiến đã trình bày tại phiên tòa phúc thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long kháng nghị và bị đơn kháng cáo là đúng thủ tục và thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trương Thị R vắng mặt không có kháng cáo, không bị kháng nghị và không có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét vắng mặt đối với họ.

[2] Xét nội dung kháng cáo, kháng nghị:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, các đương sự đều thừa nhận nguồn gốc thửa đất 163, tờ bản đồ 16, diện tích 217,1m<sup>2</sup>, mục đích sử dụng đất trong đó (đất ở 80m<sup>2</sup>, đất trồng cây lâu năm 137,1m<sup>2</sup>) tại Khóm B, Phường N, thành phố VL

là của bà Trương Thị R được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ngày 16/7/2015.

Trên thửa đất 163 có 03 căn nhà: 01 căn do chị Huỳnh Thị Ngọc V xây dựng và hiện chị đang cư trú tại đây; 01 căn nhà chính của cha, mẹ anh C là nơi cư trú hiện nay của anh C, bà R, cháu T do anh C và chị Tr xuất tiền sửa chữa, tu bổ lại; 01 căn là nơi cư trú hiện nay của cháu Huỳnh Minh T do anh C và chị Tr xuất tiền xây dựng vào năm 2016.

Ngày 22/8/2018, bà R, chị B, chị V lập hợp đồng tặng cho cá nhân anh C toàn bộ thửa đất 163. Ngày 28/8/2018, anh C đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, có đủ cơ sở để chứng minh phần đất tại thửa 163 là tài sản riêng của anh C theo như án sơ thẩm nhận định là phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Tuy nhiên, trong quá trình sử dụng đất, phần đất tách thửa 163, diện tích 54,4m<sup>2</sup> trước đây là đất trống và đến năm 2016 thì anh C và chị Tr tiến hành xây dựng nhà ở trên đất, không có ai ngăn cản hay tranh chấp, đã sử dụng liên tục, ổn định, lâu dài cho đến nay và hiện là nơi cư trú của cháu Huỳnh Minh T. Do đó, phần đất này được xác định là tài sản chung của anh C và chị Tr được tặng cho trong thời kỳ hôn nhân được quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật hôn nhân nhân và gia đình năm 2014. Căn cứ vào kết quả định giá tài sản, phần diện tích 54,4m<sup>2</sup> có giá trị 14.688.000đ và nhà gắn liền trên đất có giá trị là 98.030.566đ làm cơ sở để giải quyết.

Xét đối với căn nhà chính của cha, mẹ anh C là nơi cư trú hiện nay của anh C và cháu T do anh C, chị Tr xuất tiền sửa chữa, tu bổ lại tổng cộng chi phí bằng số tiền 70.000.000đ theo thừa nhận của anh C tại phiên tòa phúc thẩm. Phía chị Tr có cung cấp bảng liệt kê các khoản chi phí nhưng chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh. Do đó, số tiền chi phí sửa chữa, tu bổ nhà theo thừa nhận của anh C là 70.000.000đ được xác định là tài sản chung của anh C, chị Tr là có cơ sở.

Xét án cấp sơ thẩm đã có xem xét về công sức đóng góp của anh C và chị Tr là ngang nhau vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản của anh C và chị Tr là 02 căn nhà trên thửa đất 163 là phù hợp, nên giá trị nhà được chia đôi.

Đối với diện tích đất 54,4m<sup>2</sup> cần xem xét công sức đóng góp của anh C vào việc tạo lập, duy trì và phát triển tài sản là nhiều hơn chị Tr, vì nguồn gốc đất là của anh C được tặng cho. Do đó, phần đất này anh C được chia 2/3, chị Tr được chia 1/3 là thỏa đáng. Hiện nay, anh C đã có chỗ ở ổn định, nên cấp sơ thẩm giao căn nhà và đất diện tích 54,4m<sup>2</sup> cho chị Tr và chị Tr tự nguyện giao cho cháu Huỳnh Minh T được quyền sử dụng và sở hữu là phù hợp luật định, đồng thời chị Tr có trách nhiệm hoàn giá trị đất cho anh C theo tỷ lệ được chia.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố VL. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 68/2021/HNGĐ-ST ngày 06/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố VL theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Xác định phần tài sản chung của anh C và chị Tr được chia cụ thể như sau:

Phần diện tích đất 54,4m<sup>2</sup> có giá trị 14.688.000đ. Anh C được chia 2/3 bằng số tiền 9.792.000đ, chị Tr được chia 1/3 bằng số tiền 4.896.000đ nên chị Tr có trách nhiệm hoàn lại cho anh C số tiền 9.792.000đ.

Về giá trị nhà trên phần diện tích 54,4m<sup>2</sup> là 98.030.566đ, nên chị Tr hoàn lại ½ cho anh C bằng số tiền: (98.030.566đ : 2) = 49.015.283đ. Về số tiền 70.000.000đ sửa chữa, tu bổ lại nhà hiện anh C và cháu T đang ở, nên anh C hoàn lại ½ cho chị Tr bằng số tiền: (70.000.000đ : 2) = 35.000.000đ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

Do cấp phúc thẩm sửa một phần án sơ thẩm nên bị đơn kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm và cần xác định lại nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Tr phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia bằng số tiền là: (35.000.000đ + 49.015.283đ + 4.896.000đ) x 5% = 4.445.000đ. Anh C phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia bằng số tiền là: (35.000.000đ + 49.015.283đ + 9.792.000đ) x 5% = 4.690.000đ.

[4] Về chi phí tố tụng:

Chị Tr và anh C mỗi người phải chịu ½ trên số tiền chi phí đo đạc, định giá tài sản, xem xét, thẩm định tại chỗ là 1.782.000đ. Do chị Tr đã nộp tạm ứng trước nên anh C hoàn lại cho chị Tr số tiền là: (1.782.000đ : 2) = 891.000đ.

[5] Xét quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là chưa đủ cơ sở chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Huỳnh Tuấn C và kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố VL.

Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 68/2021/HNGĐ-ST, ngày 06/7/2021 của Tòa án nhân dân thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 148, 157, 165, 186, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 3 và Điều 365 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Cẩm Tr.

- Buộc anh Huỳnh Tuấn C chia cho chị Nguyễn Thị Cẩm Tr quyền sử dụng đất thuộc tách thửa 163, diện tích 54,4m<sup>2</sup>, tờ bản đồ 16, tại Khóm B, Phường N, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long và quyền sở hữu 01 nhà gắn liền trên đất loại nhà ở cấp 4 gồm: nhà chính kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái tole, có trần, vách tường, nền gạch men, độc lập (01 không vách); nhà phụ phía sau kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái tole, có trần, vách tường, nền gạch men, độc lập; nhà tiền chế phía trước kết cấu khung tiền chế, mái tole, không trần, nền lát gạch vỉa hè, tường lửng + khung sắt hộp (01 không vách).



- Công nhận sự thỏa thuận của chị Nguyễn Thị Cẩm Tr với cháu Huỳnh Minh T về việc chị Tr giao cho cháu T được quyền sử dụng đất thuộc tách thửa 163, diện tích 54,4m<sup>2</sup>, tờ bản đồ 16, tại Khóm B, Phường N, thành phố VL, tỉnh Vĩnh Long và quyền sở hữu 01 nhà gắn liền trên đất loại nhà ở cấp 4 gồm: nhà chính kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái tole, có trần, vách tường, nền gạch men, độc lập (01 không vách); nhà phụ phía sau kết cấu khung cột bê tông cốt thép, mái tole, có trần, vách tường, nền gạch men, độc lập; nhà tiền chế phía trước kết cấu khung tiền chế, mái tole, không trần, nền lát gạch vỉa hè, tường lửng + khung sắt hộp (01 không vách).

Đính kèm Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 06/01/2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố VL; Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản cùng lập ngày 22/12/2020.

Các đương sự liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục kê khai, đăng ký cấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở theo quy định của pháp luật.

[2] Buộc chị Nguyễn Thị Cẩm Tr có trách nhiệm hoàn lại cho anh Huỳnh Tuấn C ½ giá trị nhà và đất bằng số tiền 58.807.283đ (năm mươi tám triệu, tám trăm lẻ bảy nghìn, hai trăm tám mươi ba đồng).

[3] Buộc anh Huỳnh Tuấn C có trách nhiệm hoàn lại cho chị Nguyễn Thị Cẩm Tr ½ số tiền sửa chữa nhà là 35.000.000đ (ba mươi lăm triệu đồng).

[4] Về án phí:

4.1. Buộc chị Nguyễn Thị Cẩm Tr phải chịu 4.445.000đ (bốn triệu, bốn trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí là 3.425.000đ (ba triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số No 0005742 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố VL, nên chị Tr phải nộp thêm số tiền 1.020.000đ (một triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng).

4.2. Buộc anh Huỳnh Tuấn C phải chịu 4.690.000đ (bốn triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số No 0000394 ngày 06/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố VL, nên anh C phải nộp thêm số tiền là 4.390.000đ (bốn triệu, ba trăm chín mươi nghìn đồng).

[5] Về chi phí tố tụng:

Buộc anh Huỳnh Tuấn C có trách nhiệm hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Cẩm Tr số tiền 891.000đ (tám trăm chín mươi một nghìn đồng) chi phí đo đạc, định giá tài sản, xem xét, thẩm định tại chỗ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền có nghĩa vụ phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi

hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TANDCC tại TP.HCM
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- CA TAND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND TP Vĩnh Long;
- CC THADS TP VL;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Nguyên Khoa**